TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HIỆP** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **17**/2019/HNGĐST
Ngày 18-4-2019
V/v tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Minh Đạo**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Từ Tứ Hải**

2. Ông **Nguyễn Ngọc Chúc**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

Ngày 18 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2018/TLST–HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST–HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2019/QĐST–HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Phạm Thị H** – sn 1990 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Anh **Phạm Công N –** sn 1986 (vắng mặt lần 2, không lý do)

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày:***

Chị và anh Phạm Công N chung sống với nhau vào ngày 29/3/2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang ngày 25/3/2014. Vợ chồng có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Trước khi cưới, do được hai bên gia đình mai mối nên vợ chồng tìm hiểu nhau trước khoảng 12 tháng mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình vợ chồng chung sống đến tháng 4 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, anh N hay đi uống rượu về đến nhà vợ chồng có lời qua tiếng lại, anh không quan tâm đến vợ con. Chị H đã khuyên nhiều lần nhưng anh N vẫn không thay đổi. Nay chị H xét thấy tình cảm vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng anh chị đã ly thân với nhau từ tháng 4 năm 2014 đến nay.

- Về quan hệ con chung: Chị H xác nhận vợ chồng có 01 con chung:

1. Phạm Hoàng G – sinh ngày 14/11/2014

Cháu đã có giấy khai sinh và hiện đang sống chung với chị H.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị H yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị H yêu cầu được ly hôn với anh N.

- *Về quan hệ con chung:* Chị H yêu cầu được nuôi cháu Phạm Hoàng G – sinh ngày 14/11/2014, không yêu cầu anh N cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bị đơn anh Phạm Công N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do nên anh N không có bản tự khai và lời trình bày tại Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp.

Anh Phạm Công N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về phiên hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng tại phiên tòa hôm nay anh Phạm Công N vắng mặt không có lý do. Ngoài ra, tại phiên tòa chị H yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh Phạm Công N.

Xét yêu cầu xin ly hôn và nuôi con của chị Phạm Thị H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Xét thấy chị Phạm Thị H và anh Phạm Công N

chung sống với nhau được Uỷ ban Nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 18, quyển số 01, ngày 25/3/2014 đúng theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất công nhận đây là hôn nhân hợp pháp.

[2] *Xét yêu cầu xin ly hôn của chị H:* Xét thấy, quá trình vợ chồng anh chị chung sống đến tháng 4 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, anh N hay đi uống rượu về đến nhà vợ chồng có lời qua tiếng lại, anh không quan tâm đến vợ con. Chị H đã khuyên nhiều lần nhưng anh N vẫn không thay đổi. Vợ chồng anh chị đã ly thân với nhau từ tháng 4 năm 2014 đến nay. Từ đó, đến nay anh N cũng không liên lạc, qua lại để thăm nom vợ con. Xét thấy, thời gian anh chị chung sống với nhau rất ngắn, chưa xây dựng, tạo lập cho cuộc sống chung của vợ chồng đủ nhiều, tình cảm vợ chồng không đủ lớn, dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Chính vì thế, việc chị H yêu cầu được ly hôn với anh N là có cơ sở chấp nhận.

[3] *Xét yêu cầu xin nuôi con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng của chị H:*

Xét thấy, hiện nay cháu Phạm Hoàng G đang được chị H nuôi dưỡng, chị H vẫn đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của cháu. Do vậy, yêu cầu nuôi con của chị H là có căn cứ.

Về cấp dưỡng: Do chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị H xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 56, các điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Phạm Thị H:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị H được ly hôn với anh Phạm Công N.

Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Phạm Hoàng G – sinh ngày 14/11/2014 cho chị Phạm Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Phạm Công N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị H phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng).*

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị H ly hôn với anh Phạm Công N.

2. Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Phạm Hoàng G – sinh ngày 14/11/2014 cho chị Phạm Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Phạm Công N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Phạm Công N được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0005273 ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn anh Phạm Công N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Đạo